

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284.276.767.599	137.525.548.420
1. Tiền mặt	111		681.211.017	585.173.066
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		283.595.556.582	136.940.375.354
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		73.432.761.522.572	67.196.478.861.552
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		73.432.761.522.572	67.196.478.861.552
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.892.550.956.989	2.368.575.134.109
1. Phải thu của khách hàng	131		5.704.390	1.810.680
2. Trả trước cho người bán	132		96.019.146.064	87.622.780.910
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.796.526.106.535	2.280.950.542.519
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		835.813.131	617.531.841
V. Tài sản cố định	210		698.375.492.101	748.535.590.940
1. Tài sản cố định hữu hình	211		540.223.499.683	567.375.143.006
- Nguyên giá	212		742.012.956.615	741.777.006.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(201.789.456.932)	(174.401.863.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		158.151.992.418	181.160.447.934
- Nguyên giá	218		339.245.191.408	339.245.191.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(181.093.198.990)	(158.084.743.474)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		120.511.588.955	72.610.464.380
VII. Tài sản khác	230		61.655.354.158	51.890.829.160
1. Chi phí trả trước	231		61.397.293.125	51.890.829.160
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		258.061.033	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		76.490.967.495.505	70.576.233.960.402
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		70.416.500.891.308	64.669.404.533.663
1. Phải trả người bán	311		7.668.495.567	16.403.707.651
2. Người mua trả tiền trước	312		19.775.125	695.208.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		240.035.393	1.615.414.502
4. Phải trả người lao động	314		386.514.300	43.721.835.665
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		0	1.535.760.000
8. Phải trả khác	318		281.652.047.407	281.450.895.450
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		36.972.168.228	54.666.371.276
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		70.089.561.855.288	64.269.315.341.026
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.074.466.604.197	5.906.829.426.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		740.817.042.259	740.817.042.259
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		333.649.561.938	166.012.384.480
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		166.012.384.480	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		167.637.177.458	166.012.384.480
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		76.490.967.495.505	70.576.233.960.402

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Thu hoạt động BHTG	10		338.629.317.560	339.639.402.689
2. Chi hoạt động BHTG	11		1.231.266.867	2.433.991.502
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		337.398.050.693	337.205.411.187
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		379.684.776	987.207.290
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		170.140.558.011	165.536.623.088
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		167.637.177.458	172.655.995.389
8. Thu nhập khác	31		0	96.782.634
9. Chi phí khác	32		0	4.114.000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	92.668.634
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		167.637.177.458	172.748.664.023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Wu Thi Hong Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		123.223	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(62.545.784.662)	(75.061.495.147)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(132.475.220.309)	(134.672.918.139)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		4.493.319.604.843	4.046.089.632.882
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		126.373.718.920	102.394.055.876
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(143.572.837.890)	(126.457.656.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		4.281.099.604.125	3.812.291.618.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(62.363.412.619)	(114.517.243.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		0	92.668.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(11.448.512.986.458)	(10.836.463.590.562)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		5.090.000.000.000	6.754.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.286.528.014.131	2.247.684.152.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.134.348.384.946)	(1.949.204.013.178)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		146.751.219.179	1.863.087.605.299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.525.548.420	198.758.672.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		284.276.767.599	2.061.846.278.169

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	1.665.445.585.880	1.676.987.452.926
1	Lãi tiền gửi	02	1.736.760.895	1.026.278.362
2	Lãi trái phiếu	03	1.663.708.824.985	1.675.961.174.564
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	7.603.156.220	13.331.174.470
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	541.767.094	497.405.203
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	7.061.389.126	12.833.769.267
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	1.657.842.429.660	1.663.656.278.456
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	331.568.485.932	332.731.255.691
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	1.326.273.943.728	1.330.925.022.765

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
6 tháng đầu năm 2021

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I	Số dư đầu kỳ	1	64.269.315.341.026	53.249.213.092.188
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	5.820.246.514.262	5.377.100.629.523
1	Tiền thu phí BHTG	3	4.493.972.570.534	4.046.165.607.058
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (*)	4	1.326.273.943.728	1.330.925.022.765
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	0	9.999.700
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	0	0
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	70.089.561.855.288	58.626.313.721.711
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	0	0
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	0
2	Giảm khác	12	0	0
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	70.089.561.855.288	58.626.313.721.711

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền chi trả BH đã thanh toán	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Ghi chú: Số dư đầu kỳ năm 2020 theo báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Wu Thi Thuy Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyen Thi Hong Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đào Quốc Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	681.211.017	585.173.066
2. Tiền gửi Ngân hàng	283.595.556.582	136.940.375.354
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	35.267.211.792	9.060.741.844

- Tiền gửi Ngân hàng khác	248.328.344.790	127.879.633.510
3. Tiền đang chuyển		
Cộng	284.276.767.599	137.525.548.420

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả đầu tư
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	644.279	67.196.478.861.552	105.610	11.448.512.986.458	50.900	5.212.230.325.438	698.989	73.432.761.522.572	73.432.761.522.572
- Kỳ hạn 5 năm	106.479	10.655.310.266.327			50.400	5.029.219.578.531	56.079	5.626.090.687.796	5.626.090.687.796
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148					25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	116.500	11.847.221.043.660	3.000	301.047.000.000	500	57.314.539.811	119.000	12.090.953.503.849	12.090.953.503.849
- Kỳ hạn 15 năm	178.400	18.579.880.723.876	8.380	1.067.116.044.584		20.916.120.548	186.780	19.626.080.647.912	19.626.080.647.912
- Kỳ hạn 20 năm	120.010	13.044.084.706.251	45.180	5.008.939.059.074		73.882.635.616	165.190	17.979.141.129.709	17.979.141.129.709
- Kỳ hạn 30 năm	97.190	10.450.525.528.290	49.050	5.071.410.882.800		30.897.450.932	146.240	15.491.038.960.158	15.491.038.960.158
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	644.279	67.196.478.861.552	105.610	11.448.512.986.458	50.900	5.212.230.325.438	698.989	73.432.761.522.572	73.432.761.522.572

3. Phải thu của khách hàng

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	5.687.341	1.730.982
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	17.049	79.698
- Phải thu khác của khách hàng		
Cộng	5.704.390	1.810.680

4. Phải thu nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trụ sở chính	272.195.212.070	265.109.650.444
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	271.915.455.948	265.011.469.368
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	5.281.422	1.817.166
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	274.474.700	96.363.910
- Chi nhánh		
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác		
Cộng	272.195.212.070	265.109.650.444

5. Phải thu khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm		
Phải thu lãi tiền gửi	20.431.540	0
Phải thu lãi trái phiếu	1.773.043.415.146	2.278.597.653.849
Phải thu lãi tín phiếu		

Phải thu người lao động	46.839.941	129.292.488
Ký quỹ, ký cược	344.248.800	190.000.000
Phải thu khác	23.071.171.108	2.033.596.182
Tổng cộng	1.796.526.106.535	2.280.950.542.519

Ghi chú: Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Mua sắm	993.883.600	665.058.400
2. XD CB	119.517.705.355	71.945.405.980
- Công trình TSC	0	0
- Công trình NTB và TN	0	0
- Công trình TBB	44.243.356.983	44.066.433.983
- Công trình Đà Nẵng	57.132.386.877	22.713.897.263
- Công trình ĐBSCL	18.141.961.495	5.165.074.734
3. Sửa chữa		
Tổng cộng	120.511.588.955	72.610.464.380

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	427.887.949.796	94.705.161.962	72.041.665.334	143.066.790.786	4.075.438.737	741.777.006.615
- Mua trong kỳ				235.950.000		235.950.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	427.887.949.796	94.705.161.962	72.041.665.334	143.302.740.786	4.075.438.737	742.012.956.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						174.401.863.609
- Khấu hao trong kỳ						27.387.593.323
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						201.789.456.932
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						567.375.143.006
- Tại ngày cuối kỳ						540.223.499.683

Trong 6 tháng đầu năm 2021, BHTGVN thực hiện nhập tài sản mua sắm mới: 01 Máy photocopy, số tiền: 89.100.000 đồng; 01 Tủ sách văn phòng, số tiền: 32.670.000 đồng (TSC); Hệ thống công xếp tự động tòa nhà, số tiền: 114.180.000 đồng (Chi nhánh NTB&TN).

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	111.590.537.000	225.146.505.538	2.508.148.870	339.245.191.408
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	111.590.537.000	225.146.505.538	2.508.148.870	339.245.191.408
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				158.084.743.474
-Khấu hao trong kỳ				23.008.455.516
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				181.093.198.990
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu kỳ				181.160.447.934
-Tại ngày cuối kỳ				158.151.992.418

10. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	61.397.293.125	51.890.829.160
Tổng cộng	61.397.293.125	51.890.829.160

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

12. Phải trả người bán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải trả người bán	7.668.495.567	16.403.707.651
a) Phải trả về tiền chi trả BH		
b) Phải trả khác cho người bán	7.668.495.567	16.403.707.651
Cộng	7.668.495.567	16.403.707.651
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	7.668.495.567	16.403.707.651

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải nộp	1.615.414.502	5.837.869.001	7.213.248.110	240.035.393
- Thuế GTGT		306.921.900	306.921.900	0
- Thuế TNDN		306.921.900	306.921.900	0
- Thuế TNCN	1.615.414.502	5.224.025.201	6.599.404.310	240.035.393
- Thuế khác				
2. Phải thu				
Cộng	1.615.414.502	5.837.869.001	7.213.248.110	240.035.393

14. Chi phí phải trả

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

15. Phải trả nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trữ sở chính		
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác		

- Chi nhánh	272.195.212.070	265.109.650.444
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	271.915.455.948	265.011.469.368
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	5.281.422	1.817.166
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	274.474.700	96.363.910
Cộng	272.195.212.070	265.109.650.444

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	281.652.047.407	281.450.895.450
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	13.531.353	16.833.889
- Bảo hiểm y tế	2.576.186	3.526.953
- Bảo hiểm thất nghiệp	904.343	1.163.356
- Nhận ký quỹ, ký cược	478.717.387	396.898.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.156.318.138	281.032.473.145
Cộng	281.652.047.407	281.450.895.450
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu tiền lãi nhận trước		
- Doanh thu nhận trước khác	0	1.535.760.000
Cộng	0	1.535.760.000

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ	4.995.270	4.730	0	740.817	166.012	0	5.906.829
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ					167.638		167.638
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4.995.270	4.730	0	740.817	333.650	0	6.074.467

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0

22. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	740.817.042.259	740.817.042.259

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	331.568.485.932	332.731.255.691
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	477.428	678.498
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	477.428	678.498
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	7.060.354.200	6.907.468.500
- Thu cho thuê tài sản	7.060.354.200	6.907.468.500
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác		0
Cộng	338.629.317.560	339.639.402.689

2. Chi hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Chi hoạt động BH	1.231.266.867	2.433.991.502
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	1.231.266.867	2.433.991.502
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		

- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	1.231.266.867	2.433.991.502

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.736.760.895	1.026.278.362
- Lãi trái phiếu	1.663.708.824.985	1.675.961.174.564
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	1.665.445.585.880	1.676.987.452.926

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	379.684.776	987.207.290
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	379.684.776	987.207.290

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	541.767.094	497.405.203
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	7.061.389.126	12.833.769.267
Cộng	7.603.156.220	13.331.174.470

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	96.782.634
- Các khoản khác	0	
Cộng	0	96.782.634

8. Chi phí khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	4.114.000
- Các khoản khác		
Cộng	0	4.114.000

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	170.140.558.011	165.536.623.088
- Chi phí nhân viên quản lý	82.907.484.195	79.404.991.689
- Chi phí vật liệu quản lý	760.854.391	825.612.591
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.596.791.765	4.002.570.302
- Chi phí khấu hao TSCĐ	50.396.048.839	45.899.728.454
- Thuế, phí và lệ phí	2.707.818.693	2.851.679.206
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.671.378.912	19.116.979.917
- Chi phí bằng tiền khác	11.100.181.216	13.435.060.929
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	170.140.558.011	165.536.623.088

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

Người lập

Vũ Thị Hồng Dung

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh